

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC

Tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03 NĂM 2015 SO VỚI				Quý I năm 2015 so với cùng kỳ 2014
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 3 năm 2014	Tháng 12 năm 2014	Tháng 02 năm 2015	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	158,41	100,93	99,90	100,15	100,74
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	165,84	102,83	101,17	100,36	102,14
1- Lương thực	146,42	99,35	99,92	99,76	99,60
2- Thực phẩm	169,51	104,01	101,49	100,31	102,86
3- Ăn uống ngoài gia đình	175,86	102,49	101,37	101,07	102,31
II, Đồ uống và thuốc lá	143,78	102,27	100,82	99,89	102,52
III, May mặc, mũ nón, giày dép	153,32	103,53	100,92	99,96	103,51
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	163,27	97,10	98,66	100,16	96,44
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	135,24	102,28	100,58	100,09	102,30
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	196,51	102,33	100,37	100,04	102,36
Trong đó: Dịch vụ y tế	225,99	102,36	100,36	100,00	102,38
VII, Giao thông	128,69	84,85	91,52	99,69	86,48
VIII, Bưu chính viễn thông	87,62	100,32	99,89	99,98	100,31
IX, Giáo dục	211,34	108,32	100,12	100,01	108,33
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	226,08	109,08	100,12	100,00	109,08
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	128,11	101,30	100,36	100,18	101,43
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	159,67	103,11	101,26	99,99	103,21
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	170,84	94,64	101,58	98,37	97,52
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	123,34	101,29	100,19	100,16	101,26

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng,